

Bản án số: 91/2024/HC-ST

Ngày 29 tháng 9 năm 2024

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thanh Hảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Văn Thành; ông Nguyễn Văn Thục

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Lương Thanh Hảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/8, 23 và 29 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 115/TLST-HC, ngày 13/5/2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2024/QĐXXST-HC, ngày 15/7/2024; Quyết định hoãn số 77/2024/QĐST-HC, ngày 30/7/2024; Quyết định tạm ngừng số 27/2024/QĐST-HC ngày 26/8/2024 và Quyết định tạm ngừng số 37/2024/QĐST-HC ngày 23/9/2024, giữa:

\* *Người khởi kiện:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1963, địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Bà Ong Thị T - Luật sư, bà Ngô Thị T1 - Luật sư. Văn phòng luật sư Vũ Anh H, thuộc đoàn luật sư tỉnh B, địa chỉ: Số D, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, (bà T có mặt, bà T1 vắng mặt).

\* *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang: Ông Hoàng Văn T2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang, địa chỉ: Số B, tổ dân phố D, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang, địa chỉ: Số B, tổ dân phố D, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hoàng Văn T2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Nguyễn Văn T3 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Theo văn bản uỷ quyền số 1249/UBND-NC ngày 03 tháng 6 năm 2024, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:*

- Bà Phòng Thị N - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y, (có mặt)

- Bà Đỗ Thị V - Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y, (có mặt);

- Ông Lê Hồng H1 - Phó Hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện Y, (có mặt);

- Ông Trần Văn H2 - Cán bộ Hạt kiểm lâm huyện Y, (có mặt tại phiên tòa ngày 26/8, vắng mặt tại phiên tòa ngày 29/9).

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, địa chỉ: xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Nguyễn Thị N1 - Chủ tịch UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Nguyễn Văn H3 - Phó Chủ tịch UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Theo văn bản uỷ quyền số 197/UBND-UQ ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt tại phiên tòa ngày 26/8, có mặt tại phiên tòa ngày 29/9).

2. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1965, địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

3. Ông Lê Thế S, sinh năm 1950, địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950, địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

5. Anh Lê Thế C, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

6. Anh Lê Thế C1, sinh năm 1980, địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

7. Anh Lê Thế C2, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

8. Anh Lê Thế T4, sinh năm 1990, địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

9. Chị Lê Thị B, sinh năm 1988, địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

10. Chị Lê Thị N2, sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

*\* Người làm chứng:*

1. Ông Trần Đình Đ, sinh năm 1960, địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

2. Ông Trần Văn B1, sinh năm 1956, địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

3. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1959, địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

4. Bà Trần Thị N3, sinh năm 1947, địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

5. Ông Dương Xuân C3, sinh năm 1962, địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* *Người khởi kiện ông* Trần Văn L *và đại diện theo uỷ quyền của ông L trình bày:* Hộ gia đình ông sinh sống tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, nghề nghiệp chính là làm nông nghiệp, trồng rừng, chăn nuôi. Năm 1985, gia đình ông được UBND xã Y phối hợp với Hạt Kiểm lâm huyện Y và Hợp tác xã T10 (thôn T) giao diện tích 01ha rừng tại vị trí đồi liền phía sau nhà ở của gia đình ông tại thôn T, xã Y. Sau khi giao đất, gia đình ông được cấp 01 Sổ lâm bạ, với nội dung: giao cho hộ ông Trần Văn L được quản lý, sản xuất kinh doanh rừng và đất lâm nghiệp với diện tích 1,0ha, thuộc lô 51, đất chưa có rừng, tại địa chỉ xóm T, Hợp tác xã T, xã Y; Thời hạn giao đất: 30 năm. Gia đình ông được hưởng sản phẩm do thành quả lao động của mình làm ra theo chế độ, chính sách hiện hành, được thừa kế và chuyển quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp theo Luật Đất đai. Tại *Biên bản giao nhận rừng và đất lâm nghiệp ngày 22/01/1999*, tại Hợp tác xã T10, đại diện bên giao gồm: ông Dương Xuân C3 - Địa chính xã Y, ông Trần Đ-Đội trưởng đội sản xuất, ông Vũ C4 - Chủ nhiệm hợp tác xã, bà Vũ Thị H4 - đại diện Hạt lâm nghiệp Y, bên nhận là tôi (Trần Văn L), ở Hợp tác xã T, xã Y, nội dung giao nhận theo Quyết định số 05/QĐ/GĐGR ngày 07/01/1985 của Chủ tịch UBND xã Y về việc giao rừng và đất lâm nghiệp, thống nhất giao nhận đầy đủ, cụ thể tại hiện trường như sau: *“Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là: 1,0 thuộc lô 51 ..đất chưa có rừng là 1,0ha”*.

Năm 1995, khi địa phương triển khai giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02/CP về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài, thì gia đình ông lại được giao tiếp 02 thửa đất rừng, gồm: thửa 153 và thửa 152 theo bản đồ giao đất lâm nghiệp 1995. Trong đó, thửa 153, diện tích 1,3ha ở liền bên cạnh thửa đất rừng giao năm 1985 (lô 51 trong Sổ Lâm bạ), còn thửa 152 diện tích 5,0ha ở khu đồi đôi diện, phía trước nhà ở của gia đình ông nhìn sang (bên kia suối). Gia đình ông cũng được cấp 01 sổ bì xanh trong đó có Biên bản giao nhận rừng và đất lâm nghiệp ngày 15/8/1995 ghi nhận thông tin chung là gia đình ông được giao tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 6,3ha thuộc Lô A, Lô A, khoảnh ..., khu vực *núi đôi*, đất chưa có rừng là 5,8ha; không có Biên bản giao nhận riêng cho từng lô đất. Trong sổ bì xanh còn có sơ đồ rừng và đất lâm nghiệp được giao.

Ngày 17/11/1999, gia đình ông được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu Q348570 trong đó ghi nhận gia đình ông được quyền sử dụng thửa đất 152, diện tích 63.000m<sup>2</sup> đất trồng cây, thời hạn sử dụng: tháng 10/2043. Sổ này chỉ ghi 01 thửa đất 152 nhưng số diện tích đất rừng giao thì vẫn là 6,3ha bằng với số diện tích ghi trong Sổ bì xanh đã cấp trước đó nên chúng tôi cũng không thắc mắc gì.

Năm 2013, UBND huyện Y ban hành Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 về việc giao rừng cho các hộ gia đình trên địa bàn xã Y. Trong biểu

tổng hợp danh sách và thông tin về rừng gắn với thửa đất lâm nghiệp được giao trên địa bàn xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang kèm theo Quyết định 451/QĐ-UBND thì hộ gia đình ông được giao 02 thửa là Thửa 26RT diện tích 15.550m<sup>2</sup> và Thửa 30RT diện tích 20.000m<sup>2</sup>. Đây là các thửa đất rừng mà hộ gia đình ông được giao quản lý, sử dụng trồng cây từ trước đến nay. Các hộ được giao rừng theo QĐ 451 là những hộ đã được giao đất, đã trồng cây trên đất mà bên Lâm nghiệp và UBND đã theo dõi từ trước đến nay. Việc ban hành Quyết định 451 theo ông được cán bộ thôn cho biết là chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất (rừng trồng).

Sau khi xem bản đồ giao rừng kèm theo Quyết định 451/QĐ-UBND ngày 11/12/2013, ông xác định: Thửa 30RT bản đồ giao rừng 2013 chính là bao gồm Lô số 51 giao năm 1985 (ghi nhận trong Sổ lâm bạ có Quyết định số 05/QĐ/GĐGR ngày 07/01/1985) và Thửa 153 giao năm 1995 (đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 17/11/1999) của gia đình ông. Đây là hai thửa đất ngay sát sau nhà ở của chúng ông và gia đình ông liên tục sử dụng trồng cây từ trước đến nay, chưa khi nào bỏ trống đất.

Gia đình ông sử dụng thửa đất 230 (thửa 19RST bản đồ 2009, thửa 30RT bản đồ giao rừng 2013) từ năm 1985 liên tục đến nay thì các hộ trong thôn, hộ liền kề (hộ ông T5, thôn Y), cán bộ thôn T các thời kỳ đều nắm rõ. Đặc biệt, trong đó có ông Trần Đình Đ - là Đội trưởng đội sản xuất Hợp tác xã T10, tham gia giao Lô đất số 51 theo Quyết định số 05/QĐ/GĐGR ngày 07/01/1985 và *Biên bản giao nhận rừng và đất lâm nghiệp ngày 22/01/1999*, và cũng chính là trưởng thôn T nhiều năm nên biết rõ.

Tổng diện tích đất rừng gia đình ông sử dụng đến thời điểm hiện tại bao gồm 4 thửa, theo bản đồ địa chính của xã Y đo đạc năm 2009, bao gồm: Thửa 19, diện tích 12463,7 m<sup>2</sup>; thửa 20 diện tích 14565,4m<sup>2</sup>; thửa 38, diện tích 11317,0m<sup>2</sup>; thửa 48, diện tích 11230,0m<sup>2</sup>.

Khoảng đầu tháng 4/2022, ông phát hiện ông Lê Thế S, thôn Y đang thực hiện giao dịch chuyển nhượng lô đất rừng của gia đình ông nêu trên cho ông Trần Văn L1, là anh em họ hàng với gia đình ông. Khi đó, ông có nói chuyện với anh L1 thì được biết về tình trạng pháp lý của lô đất rừng mà anh L1 định mua từ ông S. Anh L1 cho biết thửa đất này đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041.QSD Đ/359-QĐUBH ngày 17/11/1999 với thông tin: Thửa đất số 230, mục đích sử dụng: Trồng cây, thời hạn sử dụng: Tháng 10/2043, địa chỉ thửa đất: Y, (Thực tế thửa đất thuộc thôn T), xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, Người sử dụng là hộ ông Lê Thế S. (Theo bản đồ địa chính hiện tại, lô đất này thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 118, diện tích 12463,7m<sup>2</sup>). UBND xã Y đã tổ chức tiến hành buổi hòa giải nhưng ông S đều vắng mặt không lý do nên không thể tiến hành hòa giải được.

Năm 2022 ông có gửi đơn khiếu nại đến UBND huyện Y và không được thụ lý giải quyết. Do vậy, ông gửi đơn khởi kiện đến TAND tỉnh Bắc Giang và đã được thụ lý. Song, vì lý do cá nhân, ông đã rút đơn khởi kiện

Ngày 30/6/2023, ông tiếp tục làm đơn khiếu nại về việc UBND huyện Y năm 1999 cấp GCNQSD Đất đôi với thửa đất 230 (nay là thửa 19, tờ bản đồ 118) cho hộ ông Lê Thế S gửi đến Chủ tịch UBND huyện Y.

Ngày 19/3/2024, UBND huyện Y ban hành Văn bản số 583/UBND-TCD về việc trả lời đơn khiếu nại của ông về việc cấp GCNQSD Đất của với nội dung kết luận “Ông Trần Văn L *thường trú tại* thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang *đề nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp tại thửa đất số 230, diện tích 10.000m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã Y mang tên hộ ông Lê Thế S để cấp GCNQSD Đất cho gia đình ông là không có cơ sở xem xét giải quyết*”.

Tiêu đề đơn của ông ghi là “Đơn khiếu nại” và nội dung là khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 230 (nay là thửa 19, tờ bản đồ 118) cho hộ gia đình ông Lê Thế S là thuộc thể loại đơn khiếu nại, được thực hiện theo đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011. Nhưng UBND huyện Y lại giải quyết đơn khiếu nại của ông dưới hình thức văn bản là “Công văn trả lời đơn”, không phải là hình thức văn bản “Quyết định”; các đề mục nội dung trong công văn trả lời đơn khiếu nại không đúng quy định, thiếu nhiều đề mục theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết, cụ thể:

+ Hủy Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041.Q - QĐUBH do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999 cho hộ ông Lê Thế S với thửa đất số 230, diện tích 10.000 m<sup>2</sup> (nay là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 118, diện tích 12463,7 m<sup>2</sup>) tại thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

+ Hủy văn bản số 583/UBND - TCD ngày 19/3/2024 của UBND huyện Y về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa ngày 26/8/2024, ông L và người đại diện theo uỷ quyền của ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện: Hủy bỏ phần nội dung ghi nhận trong Giấy chứng nhận QSD đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041.QSD Đ/359-QĐUBH của UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999 cho hộ ông Lê Thế S với thửa đất số 230, diện tích 10.000m<sup>2</sup> (nay là thửa số 19, tờ bản đồ số 118, diện tích 12463,7m<sup>2</sup>), tại thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa ngày 29/9/2024, người khởi kiện và người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày: Giữ nguyên yêu cầu như đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 26/8/2024. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại ông S đã chuyển nhượng hai thửa 228 và 231 và đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người mua, còn một thửa 230, do vậy ông L đề nghị Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041.QSD Đ/359-QĐUBH của UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999 cho hộ ông Lê Thế S. Đối với Văn bản số 583/UBND - TCD ngày 19/3/2024 của UBND huyện Y, trả lời đơn khiếu nại của ông liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy ông L đề nghị hủy văn bản trên vì giải quyết không đúng.

\* Ủy ban nhân dân huyện Y, *do ông Nguyễn Văn T3 là người đại diện theo uỷ quyền trình bày*: Ủy ban nhân dân huyện Y không chấp nhận các yêu cầu của ông L gồm: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041.QSDĐ/359-QĐUBH do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999 cho hộ ông Lê Thế S với thửa đất 230, diện tích 10.000 m<sup>2</sup> (nay là thửa đất số 19, tờ bản

đồ 118, diện tích 12.463,7 m<sup>2</sup> ) tại thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Ủy văn bản số 583/UBNDTCD ngày 19/3/2024 của UBND huyện Y về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, với những lí do sau:

- Đối với yêu cầu Ủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441: Theo hồ sơ, tài liệu giao rừng và đất lâm nghiệp, vị trí đất được cấp giấy chứng nhận là thửa đất số 230 tại thôn T, xã Y. Đối chiếu bản đồ địa chính chính quy xã Y được Sở T11 ký duyệt năm 2009 là thửa đất số 19, tờ bản đồ 118, quy chủ sử dụng ông Lê Thế S.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q34844, Ủy ban nhân dân huyện Y thực hiện theo đúng trình tự thủ tục cấp giấy theo quy định tại phần 2 của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T12 về hướng dẫn việc kê khai đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 36 luật đất đai năm 1993

Về đối tượng được cấp giấy chứng nhận theo quy định mục I.1, phần 2 Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T12 về hướng dẫn việc kê khai đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với yêu cầu hủy văn bản số 583/UBND-TCD ngày 19/3/2024 của UBND huyện Y: Chủ tịch UBND huyện nhận được đơn của ông Trần Văn L thường trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đơn có nội dung: Đề nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 230, diện tích 10.000 m<sup>2</sup> tại thôn Y, xã Y mang tên hộ ông Lê Thế S để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Sau khi giao cho cơ quan chuyên môn Phòng T xem xét, xác minh, báo cáo, Ngày 19/3/2024 Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Công văn số 583/UBND-TCD về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Kết luận nội dung đề nghị không có cơ sở xem xét giải quyết. Nội dung văn bản đã được xem xét, xác minh và trả lời đầy đủ, rõ ràng tất cả các nội dung liên quan đến nội dung đơn của ông Trần Văn L.

UBND xác định đây là đơn đề nghị của công dân liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 230, diện tích 1000m<sup>2</sup>, không phải là đơn khiếu nại.

+ Ủy ban nhân dân xã Y, **do ông Nguyễn Văn H3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Thửa đất ông Trần Văn L đang có ý kiến đề nghị Ủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041, QSĐĐ/359-QĐUBH do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999 cho hộ ông Lê Thế S với thửa đất số 230, diện tích 10.000 m<sup>2</sup> (nay là thửa đất số 19, tờ bản đồ 118, diện tích 12.463,7m<sup>2</sup>) tại thôn Y, xã Y huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Có nguồn gốc và giấy tờ về quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Năm 1995 thực hiện Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ, ban hành quy định về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích đất lâm nghiệp. Trên địa bàn xã Y thực hiện giao đất, giao rừng khép kín toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp. Hộ gia đình ông Lê Thế S - thường trú tại thôn Y được Hạt K huyện Y phối hợp với UBND xã Y, Ban Q1 giao cho 03 lô đất rừng, với tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao là 9,0 ha, thuộc lô 228, 230, 231 thôn Y, xã Y; UBND huyện Y ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (sổ xanh, có sơ đồ vị trí thửa đất).

- Năm 1999, UBND xã Y đã lập danh sách 189 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên cơ sở hồ sơ giao đất giao rừng năm 1995 trình UBND huyện Y phê duyệt, trong đó có hộ ông Lê Thế S được xét duyệt 03 thửa đất lâm nghiệp gồm thửa số 228, 230, 231; ngày 17/11/1999 hộ ông Lê Thế S được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Q348441, số vào sổ cấp giấy 00041 QSDĐ/359 QĐUBH (có bản đồ, sơ đồ thửa đất kèm theo). Ngoài lô 228, 230, 231 hộ ông Lê Thế S không được cấp lô đất lâm nghiệp nào khác. Năm 2009, xã Y được đo vẽ bản đồ địa chính chính quy, vị trí đất thửa 230 là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 118, quy chủ sử dụng đất ông Lê Thế S (giáp ranh với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 118, quy chủ ông Trần Văn L).

- Nội dung đề nghị của ông Trần Văn L, trong quá trình làm việc, xác minh có cung cấp tài liệu là 01 sổ Lâm bạ, trong sổ có Quyết định của UBND xã Y về việc giao đất rừng ký ngày 07/01/1985 và 01 biên bản giao đất, giao rừng của UBND xã Y ký ngày 22/01/1991. Nội dung thể hiện giao cho ông Trần Văn L xóm T, HTX T, xã Y được quản lý SXKD rừng và đất Lâm nghiệp diện tích 1,0 ha, thuộc lô 51 (không có bản đồ, sơ đồ về khu đất lâm nghiệp được giao); ngoài sổ Lâm bạ trên ông Trần Văn L không cung cấp giấy tờ khác chứng minh việc sử dụng đất; ông L có ý kiến cho rằng lô số 51 diện tích 1,0 ha được ghi trong giấy tờ giao năm 1985 chính là lô đất số 230 diện tích 10.000 m<sup>2</sup> ghi trong quyết định giao đất năm 1995 và năm 1999 UBND huyện cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Lê Thế S.

- Về tài liệu: Tra cứu, xem xét các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị, phản ánh của ông Trần Văn L, UBND xã Y không lưu trữ được tài liệu liên quan đến các thông tin Sổ Lâm bạ do ông Trần Văn L cung cấp là sổ Lâm bạ, Quyết định của UBND xã Y về việc giao đất rừng, ký ngày 07/01/1985 và 01 biên bản giao đất, giao rừng của UBND xã Y ký ngày 22/01/1991.

Hộ ông Trần Văn L năm 1995 khi thực hiện Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ được Hạt kiểm lâm huyện Y, UBND xã Y, Ban Q2 giao cho 02 lô đất rừng, với tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao là 6,3 ha, thuộc lô A, 153 thôn T, xã Y và đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có bản đồ, sơ đồ đất kèm theo). Thời điểm hộ ông Trần Văn L được giao đất giao rừng năm 1995, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm với hộ ông Lê Thế S đối với thửa đất 230 mà ông Trần Văn L đang có ý kiến.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Q348441 do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999, trong đó có thửa đất số 230, diện tích 10.000 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất là đất trồng cây (trồng rừng), tên chủ sử dụng đất hộ ông Lê Thế S được thực hiện theo trình tự, quy định tại thời điểm Quyết định cấp giấy chứng nhận Luật Đất đai năm 1993, nguồn gốc sử dụng đất do giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ.

Ông Trần Văn L có tài liệu là sổ Lâm bạ, trong sổ có Quyết định của UBND xã Y về việc giao đất rừng, ký ngày 07/01/1985 và 01 biên bản giao đất, giao rừng của UBND xã Y ký ngày 22/01/1991, diện tích 1,0 ha, thuộc lô 51, không có bản đồ, sơ đồ về khu đất lâm nghiệp được giao nên hiện không đủ căn cứ cơ sở để xác định vị trí, diện tích đất trên thực địa. Mặt khác, năm 1995, xã Y đã thực hiện giao đất giao rừng lại theo Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ đã giao lại toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp, giao rừng đến các hộ gia đình, cá nhân; năm 1999 thực hiện lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình cá nhân theo kết quả giao đất giao rừng năm 1995, hiện còn đầy đủ tài liệu lưu trữ về việc giao đất giao rừng năm 1995 chứng minh tên chủ sử dụng, vị trí đất được giao.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông L về Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041, QSĐĐ/359-QĐUBH do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999 cho hộ ông Lê Thế S với thửa đất số 230, diện tích 10.000 m<sup>2</sup> (nay là thửa đất số 19, tờ bản đồ 118, diện tích 12.463,7m<sup>2</sup>) tại thôn Y, xã Y huyện Y, tỉnh Bắc Giang và Huỷ văn bản số 583/UBND-TCD ngày 19/3/2024 của UBND huyện Y về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y huyện Y, tỉnh Bắc Giang, là không có cơ sở xem xét giải quyết. UBND xã Y có ý kiến đề Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét giải quyết vụ kiện theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày

\* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị I trình bày:** Bà là vợ của ông Trần Văn L. Hiện chồng bà đang khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết huỷ các Quyết định hành chính bao gồm:

- Giấy chứng nhận QSD Đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041.QSD Đ/359-QĐUBH do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999 đối với Thửa đất số 230, diện tích 10.000 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Trồng cây, thời hạn sử dụng: Tháng 10/2043, địa chỉ thửa đất: Y, (Thực tế thửa đất thuộc thôn T), xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, cho N4 sử dụng là hộ ông Lê Thế S. (Theo bản đồ địa chính hiện tại, lô đất này thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 117, diện tích 12463,7m<sup>2</sup>).

- Văn bản số 583/UBND-TCD ngày 19/3/2024 UBND huyện Y về việc trả lời đơn đề nghị của ông Trần Văn L.

Bà hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông L, bà cũng đồng ý với ý kiến, quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền của ông L trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

\* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thế S, tại phiên tòa ngày 29/9/2024 có mặt trình bày:** Ông lớn lên và sinh sống tại thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, năm 1985 ông có được giao diện tích đất rừng như giấy chứng



nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình ông. Sau khi được giao rừng, gia đình ông chủ yếu trồng cây thông, nhưng chưa bao giờ được thu hoạch vì cháy rừng. Từ năm 2005 đến năm 2018 ông và vợ ông đi làm kinh tế và sinh sống tại thôn G, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Đối với diện tích rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông giao lại cho anh C1, anh C là con ông ở nhà quản lý. Năm 2013, UBND huyện Y có quyết định 451 về giao đất rừng, thời điểm đó ông không có nhà, ông không nhận diện tích rừng nào. Đối với công trình hiện còn là móng nhà xây dựng trước thửa đất 230, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông L xây dựng, có một số cây vải, cây bạch đàn, cây thông ai trồng ông không biết. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L về huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông. Năm 1999, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ba thửa đất, hiện tại ông đã chuyển nhượng hết. Diện tích đất rừng gia đình ông được giao không liên quan gì đến anh C2, anh T4, chị B và chị N2.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Thế C, anh Lê Thế C1, tại phiên toà ngày 29/9/2024 có mặt trình bày:** Thời gian bố anh không có mặt tại địa phương, hai anh có sử dụng diện tích đất rừng mà bố anh được giao, hai anh có trồng cây thông, nhưng do cháy rừng chưa bao giờ được thu hoạch. Hai anh không rõ việc giao rừng theo quyết định 451 như Toà án công bố. Đối với công trình là móng nhà cấp bốn trước thửa đất của bố ông được giao là do ông L xây, còn có một số cây vải, cây bạch đàn, cây thông ai trồng hai anh không biết.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà X, anh C2, anh T4, chị B, chị N2:** Đã được Toà án giao thông báo thụ lý vụ án, và các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Toà trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện.

**\* Những người làm chứng ông B1, ông Đ1, bà N3, ông Đ có mặt tại phiên toà đều trình bày:** Các ông bà đều thừa nhận từ năm 1985 được giao đất trồng rừng các ông bà chưa bao giờ thấy bố con nhà ông S canh tác trên diện tích đất rừng đối với thửa đất 230, chỉ thấy gia đình ông L canh tác và gia đình ông L còn làm nhà cấp bốn ở dưới thửa đất trên. Hiện tại thửa đất trên các cây trồng trên thửa đất đều do ông L trồng và thu hoạch. Các ông bà đều cam đoan lời trình bày của các ông bà là đúng.

Ông Đ trình bày: Ông làm đội trưởng đội sản xuất từ năm 1983-1992, thời điểm giao rừng năm 1985, ông có tham gia giao rừng cho các hộ ở thôn T, xã Y, huyện Y, đối với thửa đất 230, ông L được giao và ông L canh tác trên thửa đất này từ đó đến nay, chưa bao giờ ông S canh tác trên thửa đất trên. Từ năm 1992 đến năm 2004 ông làm trưởng thôn T, từ năm 2011 đến nay ông lại làm trưởng thôn T đến nay.

**\* Người làm chứng ông C3 có mặt tại phiên toà đều trình bày:** Theo hồ sơ giao rừng thì thửa đất 230 giao cho ông S, còn ông S có canh tác trên thửa đất trên không thì ông không rõ, thời điểm giao rừng năm 1985 ai có nhu cầu thì giao, không nhất thiết người được giao rừng phải sinh sống tại thôn đó.

**\* Quá trình giải quyết, ông L có đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ:** Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 230, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 17/11/1999, nay là thửa 19, tờ bản đồ số 118, địa chỉ thửa đất

thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Trên thửa đất trồng cây bạch đàn và cây thông, dưới chân thửa đất trồng vải thiều và có phần móng công trình phụ của nhà ông L. Đối với thửa đất 153, tờ bản đồ số 118, địa chỉ thửa đất thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Trên thửa đất trồng bạch đàn và cây keo, phía dưới thửa đất có nhà hai tầng do ông L xây dựng.

+ Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đúng quy định, đối với việc trình bày của ông S về chuyển nhượng toàn bộ đất rừng, qua rà soát thì ông S đã chuyển nhượng hai thửa 228 và 231, còn thửa 230 chưa có thông tin chuyển nhượng. Đối với văn bản số 583/UBND-TCD ngày 19/3/2024 Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Công văn số về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, đây là văn bản trả lời đơn của UBND huyện Y, không phải là Quyết định trả lời khiếu nại vì đơn của ông L là đơn đề nghị không phải đơn khiếu nại. UBND trả lời đơn của ông L là đúng quy định.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính, việc chấp hành pháp luật của người khởi kiện, người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

1. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L:

+ Hủy Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041.Q - QĐUBH do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999 cho hộ ông Lê Thế S, địa chỉ thửa đất, thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

+ Hủy văn bản số 583/UBND - TCD ngày 19/3/2024 của UBND huyện Y về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí: Chủ tịch UBND huyện Y và UBND huyện Y phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về đối tượng, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông L khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041.QSD Đ/359-QĐUBH do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999 đối với Thửa đất số 230, diện tích 10.000 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Trồng cây, thời hạn sử dụng: Tháng 10/2043, địa chỉ thửa đất: Y, (Thực tế thửa đất thuộc thôn T), xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, cho N4 sử dụng là hộ ông Lê Thế S. (Theo bản đồ địa chính hiện tại, lô đất này thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 117, diện tích

12463,7m<sup>2</sup>) và quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện Y. Đây là quyết định hành chính trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai quy định tại khoản 5, 6 Điều 22 Luật đất đai năm 2013. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Khoảng đầu tháng 4/2022, ông L phát hiện ông Lê Thế S, thôn Y đang thực hiện giao dịch chuyển nhượng lô đất rừng của gia đình ông đang sử dụng, từ đó ông L biết được UBND huyện Y đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho hộ ông S. Ngày 30/6/2023 ông L làm đơn khiếu nại, ngày 19/3/2024, UBND huyện Y ban hành Văn bản số 583/UBND-TCD về việc trả lời đơn khiếu nại của ông L về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S. Không đồng ý với việc trả lời tại công văn trên. Ngày 18/4/2024, ông L khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, việc khởi kiện của ông L là trong thời hiệu khởi kiện, phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[3]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 158 Luật tố tụng hành chính.

[4]. Xét yêu cầu huỷ văn bản số 583/UBND - TCD ngày 19/3/2024 của UBND huyện Y về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang thì thấy: Theo tài liệu có trong hồ sơ thì ngày 05/7/2023, UBND huyện Y có tiếp nhận đơn khiếu nại của ông Trần Văn Luận Đ2 ngày 30/6/2023. Tại phiên toà cũng như nội dung đơn, người khởi kiện đều trình bày là đơn khiếu nại, không phải đơn đề nghị.

- Về thẩm quyền ban hành: Phó Chủ tịch UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang ban hành văn bản số 583/UBND-TCD ngày 19/03/2024 về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là không đúng về thẩm quyền và không phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 18 của Luật khiếu nại năm 2011.

- Về thời hạn ban hành Quyết định: Ngày 30/6/2023, ông L làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện Y. Ngày 19/3/2024, Phó Chủ tịch UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang ban hành văn bản số 583/UBND-TCD ngày 19/03/2024 về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là quá thời hạn quy định tại Điều 28 Luật khiếu nại năm 2011.

- Về căn cứ nội dung Quyết định: Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011, thì người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại, nội dung quyết định giải quyết khiếu nại phải đúng với quy định tại khoản 2 Điều 31. Ủy ban nhân dân huyện Y ban hành văn bản không phải là Quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng với quy định tại Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu huỷ văn bản số 583/UBND - TCD ngày 19/3/2024 của UBND huyện Y về việc trả lời đơn của ông

Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính.

[5] Xét yêu cầu huỷ Quyết định hành chính là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00041.QSD Đ/359-QĐUBH do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999, cho người sử dụng là hộ ông Lê Thế S, địa chỉ thửa đất: Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, thì thấy:

+ Về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Chủ tịch UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Văn T6 là không đúng thẩm quyền không phù hợp với quy định tại Điều 24, 36 Luật đất đai năm 1993 và điểm IV.2, mục IV, phần I của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T12, hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Về căn cứ ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Nguồn gốc diện tích đất 10.000m<sup>2</sup> thuộc thửa 230, được Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Thế S thì thấy: Theo như tài liệu chứng cứ thu thập được và trình bày của người khởi kiện, từ năm 1985, hộ ông L được UBND xã Y phối hợp với Hạt Kiểm lâm huyện Y và Hợp tác xã T10 (thôn T) giao diện tích 01ha, theo Sổ lâm bạ, tại Quyết định số 05/QĐ/GĐGR ngày 07/01/1985 do ông Ngô Quang L2, phó chủ tịch UBND xã Y ký, đóng dấu UBND xã Y, với nội dung: giao cho hộ ông Trần Văn L được quản lý, sản xuất kinh doanh rừng và đất lâm nghiệp với diện tích 1,0ha, thuộc lô 51, đất chưa có rừng, tại địa chỉ xóm T, Hợp tác xã T, xã Y; Thời hạn giao đất: 30 năm. Tại biên bản giao nhận rừng và đất lâm nghiệp ngày 22/01/1991, Hợp tác xã T10, đại diện bên giao gồm: ông Dương Xuân C3 - Địa chính xã Y, ông Trần Đ- Đội trưởng đội sản xuất, ông Vũ C4 - Chủ nhiệm hợp tác xã, bà Vũ Thị H4 - đại diện Hạt lâm nghiệp Y, bên nhận là ông L, ở Hợp tác xã T, xã Y, nội dung giao nhận theo Quyết định số 05/QĐ/GĐGR ngày 07/01/1985 của Chủ tịch UBND xã Y về việc giao rừng và đất lâm nghiệp, thống nhất giao nhận đầy đủ, cụ thể tại hiện trường như sau: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là: 1,0 thuộc lô 51 ...đất chưa có rừng là 1,0ha.

Tại Hồ sơ giao rừng theo Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Y cho gia đình ông Trần Văn L, tại đơn đề nghị được giao đất, giao rừng của ông Trần Văn L được UBND xã Y xác nhận ngày 05/4/2013 và biên bản giao rừng, biên bản xác định ranh giới, mốc giới, diện tích hiện trạng lô đất rừng cũng như sơ đồ lô đất rừng thì diện tích rừng, thể hiện cụ thể như sau: Vị trí ranh giới, mốc giới: thuộc lô: 30, khoảng 1, T xã Y, huyện Y. Các chủ sử dụng liền kề: Trần Văn L3. Diện tích đất rừng: 20000, mục đích sử dụng rừng: Lâm nghiệp, thời hạn sử dụng: Theo thời hạn giao đất.

Còn hộ gia đình ông Lê Thế S, tại Hồ sơ giao rừng theo Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tại đơn đề nghị được giao đất, giao rừng của ông Lê Thế S được UBND xã Y xác nhận ngày 05/4/2013 và biên bản giao rừng, biên bản xác định ranh giới, mốc giới, diện tích hiện trạng lô đất rừng cũng như sơ đồ lô đất rừng thể hiện: Vị trí ranh giới, mốc

giới: thuộc lô: 9, khoảng 1, T xã Y, huyện Y. Các chủ sử dụng liền kề: Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn Đ4, Trần Văn M, Vũ Thị T7, Nguyễn Văn Đ5. Diện tích đất rừng: 56140, mục đích sử dụng rừng: Lâm nghiệp, thời hạn sử dụng: Theo thời hạn giao đất. Theo sơ đồ lô đất rừng thì diện tích rừng, đất rừng được giao cho hộ ông S không thể hiện có lô 230 như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Y cấp năm 1999 cho hộ ông S.

Qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ cũng như kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, trích lục đồ họa của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y, tỉnh Bắc Giang thể hiện: Thửa đất 230 theo bản đồ kết quả giao đất giao rừng năm 1995 của xã Y diện tích 1.3ha, nay là thửa 19 tờ bản đồ số 118, đo đạc năm 2009, diện tích 12463.7m<sup>2</sup>. Có tứ cận tiếp giáp: Phía Đông giáp đất rừng của hộ ông Trần Văn L3, Trần Văn L; Phía Tây giáp đất rừng hộ ông Nguyễn Văn T8 (con ông Nguyễn Văn T9); phía Nam giáp đất trồng cây lâu năm của ông Trần Văn L; Phía Bắc Giáp đất rừng hộ ông Nguyễn Văn T8 (con ông Nguyễn Văn T9), trồng ghép sơ đồ giao rừng theo quyết định 451 ngày 11/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Y với bản đồ số 118, đo đạc năm 2009 thì thửa đất 230 giao cho gia đình ông L cùng với thửa đất 153 gia đình ông L sử dụng từ năm 1985 đến nay. Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ phù hợp với lời khai của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do người bị kiện và Hạt kiểm lâm huyện Y cung cấp.

- Quá trình sử dụng đất: Biên bản làm việc ngày 25/10/2023 tại UBND xã Y, huyện Y với các hộ sử dụng đất rừng giáp ranh với hộ ông L, đều trình bày và thừa nhận từ năm 1985 đến nay, sau khi được giao đất, giao rừng thì hộ gia đình ông L sử dụng diện tích đất rừng và trồng rừng trên thửa đất 230 của hộ ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S chưa sử dụng diện tích đất trên, trình bày của các hộ phù hợp với trình bày của ông L cũng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/7/2024, thể hiện đối với thửa 230 gia đình ông L trồng bạch đàn và cây thông, dưới chân thửa đất gia đình ông L trồng cây ăn quả, và vẫn còn phần móng công trình phụ gia đình ông L xây dựng. Như vậy gia đình ông L đã ở và sử dụng diện tích đất của thửa đất 230 từ năm 1985 đến nay.

Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thuộc trường hợp không đúng đối tượng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn L, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 348441, thửa đất số 230, diện tích 10.000m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho hộ ông Lê Thế S ngày 17/11/1999 để cấp lại cho đúng đối tượng sử dụng đất.

[6]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bắc Giang là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí hành chính sơ thẩm: Yêu cầu của ông L được chấp nhận, do vậy Ủy ban nhân dân huyện Y, Chủ tịch UBND huyện Y phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. Về chi phí tố tụng khác: Theo yêu cầu của ông L, Toà án đã tiến hành thành lập Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc thửa đất. Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc hết 4.983.000 đồng. Tại phiên tòa ông L tự nguyện nhận chịu cả số tiền trên, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a, khoản 2, Điều 116, điểm a, khoản 2, Điều 193, Điều 204, Điều 205, Điều 206 và khoản 1, Điều 348 của Luật tố tụng hành chính. Điều 106 Luật đất đai năm 2013. Điều 18, 27, 28, 30, 31 của Luật khiếu nại năm 2011. Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L như sau:

- Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q348441, số vào sổ cấp GCN: 00041 do UBND huyện Y cấp ngày 17/11/1999, cho người sử dụng là hộ ông Lê Thế S, địa chỉ thửa đất thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang,

- Huỷ văn bản số 583/UBND - TCD ngày 19/3/2024 của UBND huyện Y về việc trả lời đơn của ông Trần Văn L, trú tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm; Chủ tịch ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

3. Chi phí tố tụng khác: Ông Trần Văn L tự nguyện chịu 4.983.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc. Xác nhận ông L đã thi hành xong.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- Viện KSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS và VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Thanh Hảo**